ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6528 /QĐ-UBND	*Triệu Sơn, ngày 28 tháng10 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn Hùng Cường xã Xuân Thịnh, huyện Triệu Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 về việc sử đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 về việc quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; số 5653/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh; số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 4527/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi đất; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 về việc Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và Quy định việc xác định giá trị bồi thường; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 sửa đổi tên gọi và một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh và Quy

định việc xác định giá trị bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 3765/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt mặt bằng quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn Hùng Cường và khu xen cư thôn Hùng Cường, xã Xuân Thịnh, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 862/TLBĐ ngày 18/11/2020 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký Đất đai huyện Triệu Sơn lập;

Căn cứ Văn bản số 4931/UBND-TCKH ngày 01/9/2021 của UBND huyện về việc thông báo giá gạo tẻ để bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện Triệu Sơn;

Xét Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB số 5211/PA-HDBTGPMB ngày 17/9/2021của Hội đồng BT GPMB; Văn bản thẩm định số 382/TĐ-TCKH ngày 05/10/2021 của phòng Tài chính - Kế hoạch;

Xét Tờ trình số 1218/TTr-TNMT ngày 08/10/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn Hùng Cường, xã Xuân Thịnh, huyện Triệu Sơn, với các nội dung chính như sau:

1. Đối tượng: Các hộ gia đình, cá nhân có đất, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu bị ảnh hưởng bởi dự án.

- Tổng số hộ bị ảnh hưởng: 87 hộ gia đình, cá nhân và UBND xã Xuân Thịnh.

- Số hộ có đất bị thu hồi: 87 hộ gia đình, cá nhân và UBND xã Xuân Thịnh.

- Số hộ phải bố trí tái định cư: Không.

- Số lượng mồ mả phải di chuyển: Không.

2. Tổng diện tích đất thu hồi: 9.866,7 m^2; trong đó: Đất trồng lúa nước còn lại (LUK): 9.318,5 m^2, đất thủy lợi (DTL): 548,2 m^2.

3. Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng

3.1. Bồi thường Lúa

Áp dụng các Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021

của UBND tỉnh Thanh Hóa. Đối với các hộ bị thu hồi đất trồng Lúa: Được bồi thường 1 vụ Lúa, đơn giá bồi thường Lúa là: 5.000 đ/m^2.

3.2. Đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất trồng Lúa bị thu hồi thì được bồi thường, hỗ trợ bằng tiền, cụ thể:

- Bồi thường đất trồng Lúa

+ Đơn giá bồi thường, hỗ trợ diện tích đất thu hồi: Áp dụng theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019, Quyết định số 5653/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh.

+ Vị trí các thửa đất thu hồi: Vị trí 1.

+ Giá đất bồi thường: 40.000đ/1 m^2.

- Các chính sách hỗ trợ: Áp dụng các Quyết định: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh; số 4931/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND huyện; các chính sách hỗ trợ như sau:

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất ngoài việc bồi thường bằng tiền 40.000đ/1m^2 còn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi (40.000 x 1,5 = 60.000đ/1m^2).

+ Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất

Các hộ bị thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 6 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 12.000 đồng/kg.

Các hộ bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 12.000 đồng/kg.

3.3. Bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc trên đất: Không.

3.4. Bồi thường cây cối, hoa màu: Áp dụng các Quyết định của UBND tỉnh số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021.

4. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB: 974.758.410 đồng (Chín trăm bảy tư triệu, bảy trăm năm tám nghìn, bốn trăm mười đồng); trong đó:

- Bồi thường về đất: 360.764.000 đồng.
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp: 541.146.000 đồng.
- Bồi thường cây cối hoa màu: 45.095.500 đồng.
- Hỗ trợ ổn định đời sống: 8.640.000 đồng.
- Chi phí thực hiện GPMB (2%): 19.112.910 đồng.

(Chi tiết có Biểu tổng hợp kèm theo)

5. Nguồn kinh phí: Do UBND xã Xuân Thịnh bố trí.

6. Tiến độ thực hiện: Quý IV, năm 2021.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm:

1. Hội đồng BTGPMB huyện

Phối hợp với UBND xã Xuân Thịnh tổ chức chi trả tiền tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án theo đúng phương án được duyệt và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của pháp luật.

2. UBND xã Xuân Thịnh

Bố trí đầy đủ kinh phí để chi trả cho các đối tượng theo đúng phương án được duyệt.

Chủ trì, phối hợp với Hội đồng BTGPMB huyện tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án theo phương án được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Hội đồng BT GPMB dự án huyện; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch UBND xã Xuân Thịnh; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3 Quyết định (t/hiện);
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

Số: 6528/QĐ-UBND; 28/10/2021; 9:12:32

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB DỰ ÁN

Quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn Hùng Cường, xã Xuân Thịnh, huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND huyện Triệu Sơn)

STT	Số hồ sơ	Họ và tên	Địa chỉ (thôn/xóm)	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất thu hồi	Diện tích đất thu hồi (m2)	Kinh phí bồi thường hỗ trợ (đồng)				Tổng
								Bồi thường về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Bồi thường cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	
1	1	Lê Xuân Trí	Hùng Cường	8	616	LUK	143.8	5,752,000	8,628,000	719,000	0	15,099,000
2	2	Lê Xuân Tâm	Hùng Cường	8	617	LUK	138.0	5,520,000	8,280,000	690,000	0	14,490,000
	87	Lê Xuân Tâm	Hùng Cường	8	499	LUK	9.9	396,000	594,000	49,500	0	1,039,500
3	3	Nguyễn Bá Xuân	Hùng Cường	8	618	LUK	82.5	3,300,000	4,950,000	412,500	0	8,662,500
4	4	Lê Xuân Vinh	Hùng Cường	8	619	LUK	53.7	2,148,000	3,222,000	268,500	0	5,638,500
	5	Lê Xuân Vinh	Hùng Cường	8	620	LUK	49.8	1,992,000	2,988,000	249,000	0	5,229,000
5	6	Nguyễn Bá Trường	Hùng Cường	8	621	LUK	89.5	3,580,000	5,370,000	447,500	0	9,397,500
6	7	Nguyễn Bá Duyên	Hùng Cường	8	622	LUK	89.6	3,584,000	5,376,000	448,000	0	9,408,000
7	8	Lê Thị Kết	Hùng Cường	8	623	LUK	98.7	3,948,000	5,922,000	493,500	0	10,363,500
8	9	Lê Xuân Thắng	Hùng Cường	8	624	LUK	85.6	3,424,000	5,136,000	428,000	0	8,988,000
9	10	Lê Xuân Sâm	Hùng Cường	8	625	LUK	124.2	4,968,000	7,452,000	621,000	0	13,041,000
10	11	Lê Xuân Hải	Hùng Cường	8	626	LUK	220.7	8,828,000	13,242,000	1,103,500	0	23,173,500
11	12	Lê Xuân Hưng	Hùng Cường	8	627	LUK	157.5	6,300,000	9,450,000	787,500	0	16,537,500
12	13	Lê Xuân Lánh	Hùng Cường	8	628	LUK	120.8	4,832,000	7,248,000	604,000	0	12,684,000
13	14	Lê Xuân Thanh	Hùng Cường	8	629	LUK	104.6	4,184,000	6,276,000	523,000	0	10,983,000
14	15	Nguyễn Huy Túc	Hùng Cường	8	630	LUK	96.9	3,876,000	5,814,000	484,500	0	10,174,500
15	16	Lê Thị Huyền	Hùng Cường	8	631	LUK	80.3	3,212,000	4,818,000	401,500	0	8,431,500
16	17	Lê Xuân Vinh	Hùng Cường	8	632	LUK	140.2	5,608,000	8,412,000	701,000	0	14,721,000
17	18	Nguyễn Bá Ân	Hùng Cường	8	633	LUK	138.3	5,532,000	8,298,000	691,500	0	14,521,500
18	19	Lê Văn Dinh	Hùng Cường	8	634	LUK	156.6	6,264,000	9,396,000	783,000	0	16,443,000
19	20	Lê Xuân Quang	Hùng Cường	8	635	LUK	126.3	5,052,000	7,578,000	631,500	0	13,261,500
20	21	Lê Thị Bộ	Hùng Cường	8	636	LUK	87.9	3,516,000	5,274,000	439,500	0	9,229,500
21	22	Lê Xuân Vũ	Hùng Cường	8	637	LUK	61.0	2,440,000	3,660,000	305,000	0	6,405,000
22	23	Lê Đức Hoành	Hùng Cường	8	638	LUK	151.0	6,040,000	9,060,000	755,000	0	15,855,000
23	24	Lê Thị Huệ	Hùng Cường	8	639	LUK	57.0	2,280,000	3,420,000	285,000	0	5,985,000
24	25	Lê Xuân Bình	Hùng Cường	8	640	LUK	139.6	5,584,000	8,376,000	698,000	0	14,658,000
	80	Lê Xuân Bình	Hùng Cường	8	492	LUK	9.4	376,000	564,000	47,000	0	987,000
25	26	Lê Thị Sông	Hùng Cường	8	641	LUK	114.9	4,596,000	6,894,000	574,500	0	12,064,500
26	27	Lê Thị Huấn	Hùng Cường	8	642	LUK	54.2	2,168,000	3,252,000	271,000	0	5,691,000
27	28	Lê Xuân Bình	Hùng Cường	8	643	LUK	85.2	3,408,000	5,112,000	426,000	0	8,946,000
28	29	Lê Xuân Lý	Hùng Cường	8	644	LUK	192.6	7,704,000	11,556,000	963,000	0	20,223,000
	32	Lê Xuân Lý	Hùng Cường	8	647	LUK	56.1	2,244,000	3,366,000	280,500	0	5,890,500

STT	Số hồ sơ	Họ và tên	Địa chỉ (thôn/xóm)	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất thu hồi	Diện tích đất thu hồi (m2)	Kinh phí bồi thường hỗ trợ (đồng)				Tổng
								Bồi thường về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Bồi thường cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	
29	30	Lê Thị Ngoan	Hùng Cường	8	645	LUK	111.7	4,468,000	6,702,000	558,500	0	11,728,500
30	31	Lê Xuân Chất	Hùng Cường	8	646	LUK	136.9	5,476,000	8,214,000	684,500	0	14,374,500
31	33	Nguyễn Văn Phong	Hùng Cường	8	648	LUK	246.9	9,876,000	14,814,000	1,234,500	0	25,924,500
	37	Nguyễn Văn Phong	Hùng Cường	8	688	LUK	6.6	264,000	396,000	33,000	0	693,000
32	34	Lê Xuân Kim	Hùng Cường	8	685	LUK	121.2	4,848,000	7,272,000	606,000	0	12,726,000
33	35	Nguyễn Thị Ý	Hùng Cường	8	686	LUK	270.3	10,812,000	16,218,000	1,351,500	0	28,381,500
34	36	Nguyễn Văn Quý	Hùng Cường	8	687	LUK	453.7	18,148,000	27,222,000	2,268,500	8,640,000	56,278,500
35	38	Lê Thị Thêm	Hùng Cường	8	554	LUK	1.0	40,000	60,000	5,000	0	105,000
36	39	Lê Đức Hải	Hùng Cường	8	555	LUK	81.0	3,240,000	4,860,000	405,000	0	8,505,000
37	40	Lê Xuân Văn	Hùng Cường	8	556	LUK	60.0	2,400,000	3,600,000	300,000	0	6,300,000
38	41	Nguyễn Bá Kế	Hùng Cường	8	557	LUK	98.7	3,948,000	5,922,000	493,500	0	10,363,500
39	42	Lê Viết Trường	Hùng Cường	8	558	LUK	106.5	4,260,000	6,390,000	532,500	0	11,182,500
40	43	Nguyễn Văn Quế	Hùng Cường	8	559	LUK	74.4	2,976,000	4,464,000	372,000	0	7,812,000
41	44	Lê ĐÌnh Thuận	Hùng Cường	8	560	LUK	157.0	6,280,000	9,420,000	785,000	0	16,485,000
42	45	Nguyễn Văn Bách	Hùng Cường	8	561	LUK	139.7	5,588,000	8,382,000	698,500	0	14,668,500
43	46	Lê Xuân Tâm	Hùng Cường	8	562	LUK	68.8	2,752,000	4,128,000	344,000	0	7,224,000
44	47	Lê Xuân Giang	Hùng Cường	8	563	LUK	134.3	5,372,000	8,058,000	671,500	0	14,101,500
45	48	Lê Xuân Sơn	Hùng Cường	8	564	LUK	159.5	6,380,000	9,570,000	797,500	0	16,747,500
46	49	Nguyễn Văn Phong	Hùng Cường	8	565	LUK	148.0	5,920,000	8,880,000	740,000	0	15,540,000
47	50	Lê Xuân Canh	Hùng Cường	8	566	LUK	126.6	5,064,000	7,596,000	633,000	0	13,293,000
48	51	Lê Đức Thới	Hùng Cường	8	567	LUK	170.0	6,800,000	10,200,000	850,000	0	17,850,000
49	52	Lê Đức Giang	Hùng Cường	8	568	LUK	115.6	4,624,000	6,936,000	578,000	0	12,138,000
50	53	Lê Viết Hùng	Hùng Cường	8	569	LUK	75.6	3,024,000	4,536,000	378,000	0	7,938,000
51	54	Lê Văn Lâm	Hùng Cường	8	570	LUK	94.1	3,764,000	5,646,000	470,500	0	9,880,500
52	55	Lê Xuân Thứ	Hùng Cường	8	571	LUK	224.2	8,968,000	13,452,000	1,121,000	0	23,541,000
53	56	Lê Văn Hải	Hùng Cường	8	572	LUK	106.6	4,264,000	6,396,000	533,000	0	11,193,000
54	57	Lê Viết Hiền	Hùng Cường	8	573	LUK	113.4	4,536,000	6,804,000	567,000	0	11,907,000
55	58	Lê Văn Ngọc	Hùng Cường	8	574	LUK	95.7	3,828,000	5,742,000	478,500	0	10,048,500
56	59	Lê Đức Hà	Hùng Cường	8	575	LUK	128.0	5,120,000	7,680,000	640,000	0	13,440,000
57	60	Lê Văn Vậy	Hùng Cường	8	576	LUK	120.4	4,816,000	7,224,000	602,000	0	12,642,000
58	61	Lê Xuân Thìn	Hùng Cường	8	577	LUK	206.5	8,260,000	12,390,000	1,032,500	0	21,682,500
59	62	Lê Xuân Thanh	Hùng Cường	8	578	LUK	208.5	8,340,000	12,510,000	1,042,500	0	21,892,500
60	63	Lê Xuân Dũng	Hùng Cường	8	501	LUK	94.7	3,788,000	5,682,000	473,500	0	9,943,500
61	64	Nguyễn Thị Trụ	Hùng Cường	8	502	LUK	115.7	4,628,000	6,942,000	578,500	0	12,148,500

STT	Số hồ sơ	Họ và tên	Địa chỉ (thôn/xóm)	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất thu hồi	Diện tích đất thu hồi (m2)	Kinh phí bồi thường hỗ trợ (đồng)				Tổng
								Bồi thường về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Bồi thường cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	
62	65	Lê Thị Ngoan	Hùng Cường	8	503	LUK	80.8	3,232,000	4,848,000	404,000	0	8,484,000
	66	Lê Thị Ngoan	Hùng Cường	8	504	LUK	84.0	3,360,000	5,040,000	420,000	0	8,820,000
63	67	Lê Xuân Tình	Hùng Cường	8	505	LUK	102.3	4,092,000	6,138,000	511,500	0	10,741,500
64	68	Lê Xuân Hứa	Hùng Cường	8	506	LUK	98.6	3,944,000	5,916,000	493,000	0	10,353,000
65	69	Lê Xuân Tân	Hùng Cường	8	507	LUK	121.8	4,872,000	7,308,000	609,000	0	12,789,000
66	70	Lê Viết Tuấn	Hùng Cường	8	508	LUK	97.4	3,896,000	5,844,000	487,000	0	10,227,000
67	71	Nguyễn Văn Cành	Hùng Cường	8	509	LUK	98.8	3,952,000	5,928,000	494,000	0	10,374,000
68	72	Lê Xuân Thuấn	Hùng Cường	8	510	LUK	94.4	3,776,000	5,664,000	472,000	0	9,912,000
69	73	Nguyễn Viết Quyền	Hùng Cường	8	511	LUK	117.3	4,692,000	7,038,000	586,500	0	12,316,500
70	74	Lê Xuân Minh	Hùng Cường	8	485	LUK	15.9	636,000	954,000	79,500	0	1,669,500
71	75	Lê Đình Hậu	Hùng Cường	8	486	LUK	17.1	684,000	1,026,000	85,500	0	1,795,500
72	76	Lê Đức Ban	Hùng Cường	8	487	LUK	6.6	264,000	396,000	33,000	0	693,000
73	77	Lê Văn Mạnh	Hùng Cường	8	488	LUK	13.6	544,000	816,000	68,000	0	1,428,000
74	78	Lê Xuân Nghiêm	Hùng Cường	8	490	LUK	9.0	360,000	540,000	45,000	0	945,000
75	79	Lê Mỹ Hội	Hùng Cường	8	491	LUK	11.9	476,000	714,000	59,500	0	1,249,500
76	81	Lê Xuân Quý	Hùng Cường	8	493	LUK	11.9	476,000	714,000	59,500	0	1,249,500
77	82	Lê Đức Hưng	Hùng Cường	8	494	LUK	5.2	208,000	312,000	26,000	0	546,000
78	83	Lê Xuân Hoá	Hùng Cường	8	495	LUK	17.8	712,000	1,068,000	89,000	0	1,869,000
79	84	Lê Thị Nhâm	Hùng Cường	8	496	LUK	5.6	224,000	336,000	28,000	0	588,000
80	85	Lê Đức Hùng	Hùng Cường	8	497	LUK	7.0	280,000	420,000	35,000	0	735,000
81	86	Nguyễn Bá Nam	Hùng Cường	8	498	LUK	6.3	252,000	378,000	31,500	0	661,500
82	88	Lê Xuân Luỹ	Hùng Cường	8	500	LUK	5.0	200,000	300,000	25,000	0	525,000
83	89	Lê Xuân Nụ	Hùng Cường	8	550	LUK	11.8	472,000	708,000	59,000	0	1,239,000
84	90	Nguyễn Huy Tý	Hùng Cường	8	551	LUK	7.3	292,000	438,000	36,500	0	766,500
85	91	Lê Xuân Oai	Hùng Cường	8	552	LUK	4.2	168,000	252,000	21,000	0	441,000
86	92	Lê Thị Huệ	Hùng Cường	8	553	LUK	35.1	1,404,000	2,106,000	175,500	0	3,685,500
87	93	Lê Xuân Tuấn	Hùng Cường	8	1209	LUK	44.2	1,768,000	2,652,000	221,000	0	4,641,000
88	94	UBND xã	Xã Xuân Thịnh	8	80	LUK	149.8	0	0	0		0
				8	81	LUK	149.6	0	0	0		0
				8	442	DTL	318.0	0	0	0		0
				8	684	DTL	230.2	0	0	0		0
I	**Tổng**						**9866.7**	**360,764,000**	**541,146,000**	**45,095,500**	**8,640,000**	**955,645,500**
II	**Kinh phí thực hiện GPMB** (II)=(I*2%)											**19,112,910**
III	**Tổng cộng** (III)=(I)+(II)											**974,758,410**